

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2025
của Sở Y tế tỉnh Cao Bằng (lần 3)

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Đề án 462/ĐA-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng Đề án Tổ chức lại Sở Y tế Cao Bằng trên cơ sở tiếp nhận một số chức năng nhiệm vụ, quyền hạn từ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Cao Bằng và chuyển thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Cao Bằng về Ban Tổ chức Tỉnh ủy Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Cao Bằng (lần 3) giao tại Quyết định số 1329/QĐ-SYT ngày 20 tháng 6 năm 2025 và Quyết định số 1330/QĐ-SYT ngày 20 tháng 6 năm 2025 (theo Biểu số 01 đính kèm), gồm:

- Kinh phí chi quản lý nhà nước;
- Kinh phí chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;
- Kinh phí chi bảo đảm xã hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Giám đốc Sở Y tế;
- Các Phó Giám đốc Sở Y tế;
- Các Phòng thuộc Sở Y tế;
- Trang thông tin điện tử Sở Y tế;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC (TĐ).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đới Duy Trị



UBND TỈNH CAO BANG
SỞ Y TẾ
Chương: 423

Biểu số 01 - Kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày
28/9/2018 của Bộ Tài chính

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-SYT ngày 27/6/2025 của Sở Y tế tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: triệu đồng ./.

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao tại QĐ số 807/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 và QĐ số 809/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	Tổng số đã phân bổ tại QĐ số 1329/QĐ-SYT ngày 20/6/2025 và QĐ số 1330/QĐ-SYT ngày 20/6/2025	Trong đó																		
				Văn phòng Sở	Chi cục Dân số	BVD K Tỉnh Cao Bằng	BVD K Hà Quảng	BVD K Quảng Hoà	BVD K Trùng Khánh	BV Tỉnh Túc	TT Kiểm soát Bệnh tật	TTYT thành phố	TTYT huyện Bảo Lạc	TTYT huyện Bảo Lâm	TTYT huyện Hoà An	TTYT huyện Hạ Lang	TTYT huyện Hà Quảng	TTYT huyện Nguyên Bình	TTYT huyện Quảng Hoà	TTYT huyện Thạch An	TTYT huyện Trùng Khánh	TT Bảo trợ xã hội
A	B	C																				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.228	6.228	3.060	0	300	45	16	16	61	350	23	286	230	40	30	99	63	15	42	41	1.511
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.228	6.228	3.060	0	300	45	16	16	61	350	23	286	230	40	30	99	63	15	42	41	1.511
1	Chi quản lý hành chính	2.615	2.615	2.615	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0																			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.615	2.615	2.615																		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.198	3.198	30	0	300	45	16	16	61	350	23	286	230	40	30	99	63	15	42	41	1.511
4.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0																			
4.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	3.198	3.198	30		300	45	16	16	61	350	23	286	230	40	30	99	63	15	42	41	1.511
5	Chi bảo đảm xã hội	415	415	415	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0																			
5.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	415	415	415																		
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Handwritten signature